

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025



<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
Ông Seo JeongKyo	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/4/2025)
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

02
C
3
E
J
A

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị: VND	
			31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.479.761.258	142.535.532.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.250.399.892	15.644.119.198
1. Tiền	111		13.250.399.892	15.644.119.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	65.666.612.578	62.753.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.999.382.335	2.999.382.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		(232.802.335)	(246.232.335)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.900.032.578	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.619.381.957	58.739.161.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	29.074.150.981	52.199.252.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	1.405.329.013	71.738.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	2.500.000.000	2.710.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.639.901.963	3.758.170.563
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8.1	9.904.533.194	5.341.505.702
1. Hàng tồn kho	141		9.904.533.194	5.341.505.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.833.637	57.595.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.6	38.833.637	54.505.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.089.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.161.764.599	266.901.123.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.067.409.109	8.577.053.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.2	5.466.480.558	5.839.234.413
- Nguyên giá	222		16.613.647.182	16.613.647.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.147.166.624)	(10.774.412.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.3	2.600.928.551	2.737.819.529
- Nguyên giá	228		4.380.511.265	4.380.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.779.582.714)	(1.642.691.736)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.4	55.111.187.132	55.158.172.671
- Nguyên giá	231		55.252.143.749	55.252.143.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(140.956.617)	(93.971.078)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8.5	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	189.211.442.390	202.342.136.902
1. Đầu tư vào công ty con	251		139.026.039.000	141.876.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.219.693.080	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.284.398.690)	(14.075.136.756)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.250.109.000	67.321.541.578
VI. Tài sản dài hạn khác	260		771.725.968	823.759.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.6	771.725.968	823.759.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		399.641.525.857	409.436.655.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.218.628.480	89.268.851.702
I. Nợ ngắn hạn	310		85.218.628.480	89.268.851.702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	22.531.917.216	23.683.686.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	10.843.819.542	8.153.678.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.546.568.452	8.769.259.802
4. Phải trả người lao động	314		1.636.969.668	1.637.681.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	36.963.524	99.219.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	777.693.598	837.190.406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	46.844.696.480	46.088.135.901
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.422.897.377	320.167.803.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	314.422.897.377	320.167.803.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.582.747.377	106.327.653.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.327.653.649	92.646.057.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.744.906.272)	13.681.596.323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		399.641.525.857	409.436.655.351

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Giám đốc



Đôn Nữ Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Đơn vị: VND Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	67.502.111.370	63.723.292.660	67.502.111.370	63.723.292.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	67.502.111.370	63.723.292.660	67.502.111.370	63.723.292.660
4. Giá vốn hàng bán	11	20	64.769.657.115	61.137.849.182	64.769.657.115	61.137.849.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.732.454.255	2.585.443.478	2.732.454.255	2.585.443.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.403.191.873	2.404.246.669	1.403.191.873	2.404.246.669
7. Chi phí tài chính	22	22	590.047.693	347.783.934	590.047.693	347.783.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		589.689.193	344.293.413	589.689.193	344.293.413
9. Chi phí bán hàng	25	23	4.829.363.158	5.786.825.636	4.829.363.158	5.786.825.636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.280.138.893	3.895.090.408	4.280.138.893	3.895.090.408
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.563.903.616)	(5.040.009.831)	(5.563.903.616)	(5.040.009.831)
12. Thu nhập khác	31	24	3.779.963	11.794.358	3.779.963	11.794.358
13. Chi phí khác	32	24	184.782.619	522.601.392	184.782.619	522.601.392
14. Lợi nhuận khác	40		(181.002.656)	(510.807.034)	(181.002.656)	(510.807.034)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.744.906.272)	(5.550.816.865)	(5.744.906.272)	(5.550.816.865)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.744.906.272)	(5.550.816.865)	(5.744.906.272)	(5.550.816.865)

truy

NGUYỄN THỊ NGÀ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.744.906.272)	(5.550.816.865)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	556.630.372	475.424.610
- Các khoản dự phòng	03	(13.430.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(198.945.718)	(126.867.188)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.190.675.200)	(2.141.677.089)
- Chi phí lãi vay	06	589.689.193	344.293.413
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.001.637.625)	(6.999.643.119)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.997.909.228	21.625.175.070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.563.027.492)	(3.136.206.100)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.469.649.589)	(1.182.484.901)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.705.538	(201.886.649)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(552.725.669)	(344.293.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.191.895.484)	(3.294.428.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.713.321.093)	6.466.232.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.387.928.824)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.705.000.000)	(90.780.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.086.400.000	115.507.800.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.045.690.979	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.206.763	940.175.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.546.297.742	22.280.046.785
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.086.947.237	48.861.985.224
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.330.386.658)	(75.598.293.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	756.560.579	(26.736.308.602)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.410.462.772)	2.009.970.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.644.119.198	13.113.623.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.743.466	126.867.188
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.250.399.892	15.250.461.136


NGUYỄN THỊ NGÀ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 165 người (ngày 31 tháng 03 năm 2024: 145 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo AdTech (ii)	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo
7	Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X (ii)	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu
8	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
12	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(ii) Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X đã hoàn tất thủ tục giải thể và có Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội lần lượt vào ngày 17/02/2025 và ngày 20/02/2025

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2025. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số kỳ báo cáo

Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	10.055.638.077	566.194.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.194.761.815	15.087.924.716
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	13.250.399.892	15.644.119.198

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh	31/03/2025 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	2.999.382.335	2.766.580.000	(232.802.335)	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)
Tổng	2.999.382.335	2.766.580.000	(232.802.335)	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.900.032.578	62.900.032.578		60.000.000.000	60.000.000.000	
- Trái phiếu	56.700.000.000	56.700.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	6.200.032.578	6.200.032.578		-	-	
	6.200.032.578	6.200.032.578		-	-	
Dài hạn	56.250.109.000	56.250.109.000		67.321.541.578	67.321.541.578	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-	-	
- Trái phiếu (i)	56.250.109.000	56.250.109.000		67.321.541.578	67.321.541.578	
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	1.762.808.000	1.762.808.000		12.834.240.578	12.834.240.578	
Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương	4.487.301.000	4.487.301.000		4.487.301.000	4.487.301.000	
Tổng	119.150.141.578	119.150.141.578		127.321.541.578	127.321.541.578	

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm.



Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	Kết quả hoạt động kinh doanh
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh có lãi
5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 17/02/2025
6. Công ty CP Trực tuyến CleverX	Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 20/02/2025
7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CP CMetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
11. Công ty CP Địa ốc thông minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
12. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
13. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
14. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			139.026.039.000		(12.748.914.723)	141.876.039.000		(13.539.652.789)
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000		-	12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.378.712.579)	8.316.000.000		(7.378.712.579)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000		-	740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	-		-	600.000.000		-
- Công ty CP Trục tuyến CleverX	75%	75%	-		-	2.250.000.000		(790.738.066)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(453.961.707)	11.000.000.000		(453.961.707)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.486.567.868)	7.125.000.000		(1.486.567.868)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	85%	85%	425.000.000		-	425.000.000		-
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	55%	55%	2.918.160.000		-	2.918.160.000		-
- Công ty CP Địa ốc thông minh	80,84%	80,840%	92.200.000.000		(78.357.569)	92.200.000.000		(78.357.569)
Đầu tư vào công ty liên kết			4.219.693.080		(436.911.183)	4.219.693.080		(436.911.183)
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(287.775.899)	1.756.000.000		(287.775.899)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	2.463.693.080		(149.135.284)	2.463.693.080		(149.135.284)
Đầu tư vào công ty khác			3.000.000.000		(98.572.784)	3.000.000.000		(98.572.784)
- Công ty CP ADELA Building	12%	12%	3.000.000.000		(98.572.784)	3.000.000.000		(98.572.784)
Tổng			146.245.732.080		(13.284.398.690)	149.095.732.080		(14.075.136.756)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Tổng công ty hàng không Việt Nam	120.333.600	6.863.284.697
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỢC HÀ NỘI	657.653.600	657.653.600
Công ty PT CleverAds	7.857.024.502	7.599.124.374
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.794.663.650	3.959.597.650
Công ty cổ phần Review Thông Minh	1.293.919.325	1.435.225.431
Công ty CP PICO Retail	1.794.129.108	1.231.803.906
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	3.580.200	813.580.200
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	467.463.951	929.681.830
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	-	1.206.921.816
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	799.749.751	1.819.217.868
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	1.072.620.000	409.320.000
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	-	2.166.717.600
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	669.725.642	3.077.361.240
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	158.433.595	2.479.965.045
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	1.072.763.370	2.296.382.279
Các khách hàng khác	6.471.276.061	12.412.600.300
Tổng	29.074.150.981	52.199.252.462

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN SOUTHGATE	300.000.000	-
CÔNG TY TNHH TMDV VÀ ĐÀO TẠO NAM THIÊN PHÚ	1.000.000.000	-
CÔNG TY CP GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	80.287.200	39.247.200
Công ty cổ phần Hồng Lam	-	26.925.875
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO VISION	-	4.752.000
Các nhà cung cấp khác	25.041.813	813.728
Tổng	1.405.329.013	71.738.803

6.3 Phải thu về cho vay

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.500.000.000	2.710.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Ông Tạ Văn Tiến (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING (ii)	-	210.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	2.500.000.000	2.710.000.000

(i): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo; khoản vay có thời hạn từ 15 ngày đến 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5%/năm đến 10%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	24.639.901.963	3.758.170.563
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	23.248.378.135	1.281.606.713
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	370.268.228	1.306.350.915
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	468.554.521	510.346.301
- Phải thu khác	552.701.079	659.866.634
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>551.007.079</i>	<i>658.172.634</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>1.694.000</i>	<i>1.694.000</i>
Dài hạn	-	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng	24.639.901.963	3.758.170.563

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 620.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 627.473.931 đồng.
- Các khoản đặt cọc mua bất động sản với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

8. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	9.904.533.194	-	5.341.505.702	-
Cộng	9.904.533.194	-	5.341.505.702	-

8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	16.277.053.727	336.593.455	-	16.613.647.182
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	16.277.053.727	336.593.455	-	16.613.647.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	10.437.819.314	336.593.455	-	10.774.412.769
Khấu hao trong kỳ	372.753.855	-	-	372.753.855
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	10.810.573.169	336.593.455	-	11.147.166.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413
Tại ngày 31/03/2025	5.466.480.558	-	-	5.466.480.558

8.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.642.691.736	-	-	1.642.691.736
Khấu hao trong kỳ	136.890.978	-	-	136.890.978
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1.779.582.714	-	-	1.779.582.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.737.819.529	-	-	2.737.819.529
Tại ngày 31/03/2025	2.600.928.551	-	-	2.600.928.551

8.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	5.368.264.709			5.368.264.709
Nhà và quyền sử dụng đất	5.368.264.709	-	-	5.368.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	93.971.078	46.985.584		140.956.662
Nhà và quyền sử dụng đất	93.971.078	46.985.584	-	140.956.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.274.293.631	(46.985.584)		5.227.308.047
Nhà và quyền sử dụng đất	5.274.293.631	(46.985.584)	-	5.227.308.047
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	49.883.879.085			49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.085	-	-	49.883.879.085
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	49.883.879.085	-	-	49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.085	-	-	49.883.879.085

8.5 Chi phí trả trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	38.833.637	54.505.451
- Chi phí thuê văn phòng	12.500.000	12.500.000
- Thuê chỗ đặt máy chủ	-	11.600.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	421.212	13.313.637
- Chi phí trả trước khác	25.912.425	17.091.814
Dài hạn	771.725.968	823.759.692
- Công cụ dụng cụ phân bổ	235.340.673	268.812.018
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	436.858.566	505.590.445
- Chi phí trả trước dài hạn khác	99.526.729	49.357.229
Tổng	810.559.605	878.265.143

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	741.636.000	741.636.000	788.724.000	788.724.000
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	758.740.169	758.740.169	488.421.134	488.421.134
CÔNG TY CỔ PHẦN MAT GROUP	478.008.022	478.008.022	89.780.635	89.780.635
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000
TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT NAM TINH HOA	268.000.000	268.000.000	8.000.000	8.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	216.000.252	216.000.252	216.000.252	216.000.252
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	399.999.999	399.999.999	449.999.999	449.999.999
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS VIỆT NAM	176.580.000	176.580.000	235.440.000	235.440.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBY LIFE	442.422.000	442.422.000	442.422.000	442.422.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	-	-	196.355.644	196.355.644
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	-	-	109.692.360	109.692.360
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	-	-	20.526.167	20.526.167
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	-	-	108.500.000	108.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG SỨC VÀ ĐỒNG HỒ THUY SĨ	237.600.000	237.600.000	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NITORI VIỆT NAM	207.644.400	207.644.400	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM	451.197.932	451.197.932	-	-
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	14.203.080	14.203.080	392.158.800	392.158.800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166.493.070	166.493.070	166.493.070	166.493.070
Các khách hàng khác	4.756.554.618	4.756.554.618	2.912.424.465	2.912.424.465
Tổng	10.843.819.542	10.843.819.542	8.153.678.526	8.153.678.526

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Meta Platforms Ireland Limited	14.479.260.622	14.479.260.622	15.742.074.009	15.742.074.009
Google Ireland Ltd	2.831.911.453	2.831.911.453	3.137.296.143	3.137.296.143
TIKTOK PTE. LTD.	1.749.553.001	1.749.553.001	1.971.298.824	1.971.298.824
REUV CORPORATION INC	26.934.066	26.934.066	76.522.690	76.522.690
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	410.897.371	410.897.371
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	26.935.200	26.935.200	94.543.200	94.543.200
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	-	-	206.496.000	206.496.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢNG CÁO UNIQUE	-	-	371.239.200	371.239.200
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam – Chi nhánh Miền Bắc	253.800.000	253.800.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG NAH	2.550.000.000	2.550.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	61.500.000	61.500.000	82.000.000	82.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	2.160.000	2.160.000	68.347.800	68.347.800
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	-	-	1.182.600.000	1.182.600.000
Các nhà cung cấp khác	138.965.502	138.965.502	340.371.225	340.371.225
Tổng	22.531.917.216	22.531.917.216	23.683.686.463	23.683.686.463

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.360.400.653	3.083.305.177	(5.410.292.875)	1.033.412.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.191.895.484	-	(3.191.895.484)	-
Thuế thu nhập cá nhân	933.527.027	664.303.142	(1.159.139.703)	438.690.466
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.283.436.638	1.074.465.033	(1.283.436.640)	1.074.465.031
Tổng	8.769.259.802	4.822.073.352	(11.044.764.702)	2.546.568.452

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	36.963.524	34.952.424
Trích trước chi phí giá vốn	-	64.266.666
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	36.963.524	99.219.090

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	119.345.326	119.345.326	150.568.626	150.568.626
Bảo hiểm xã hội	57.818.700	57.818.700	-	-
Bảo hiểm y tế	10.203.300	10.203.300	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.534.800	4.534.800	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255.640.763	255.640.763	239.693.235	239.693.235
Các khoản phải trả khác	330.150.709	330.150.709	446.928.545	446.928.545
Tổng	777.693.598	777.693.598	837.190.406	837.190.406

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn NHTMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (i)	45.844.598.996	45.844.598.996	56.940.698.438	(56.777.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.222
Dư nợ tín dụng NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	1.000.097.484	1.000.097.484	15.146.248.799	(14.552.395.994)	406.244.679	406.244.679
Tổng	46.844.696.480	46.844.696.480	72.086.947.237	(71.330.386.658)	46.088.135.901	46.088.135.901

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thẻ tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,0% - 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	-	92.646.057.326	306.486.207.326
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	13.681.596.323	13.681.596.323
Giảm khác	-	-	(357.066.609)	-	(357.066.609)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	357.066.609	-	357.066.609
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	106.327.653.649	320.167.803.649
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.744.906.272)	(5.744.906.272)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	198.945.718	-	198.945.718
Giảm khác	-	-	(198.945.718)	-	(198.945.718)
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	100.582.747.377	314.422.897.377

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	60.543.270.000	60.543.270.000
FSN Asia Private Ltd (tên cũ là YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	70.402.510.000	70.402.510.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/03/2025	01/01/2025
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.705.203.772
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	9.226.587.884
Tổng	12.931.791.656	12.931.791.656

Ngoại tệ các loại	31/03/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	618,75	566,18

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

18. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.382.111.370	63.723.292.660
Doanh thu cho thuê	120.000.000	-
Tổng	67.502.111.370	63.723.292.660

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.818.419	108.899.097
Chi phí nhân công	6.473.434.948	4.087.762.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.289.454	291.138.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.758.221.993	90.863.121.889
Chi phí khác bằng tiền	204.394.352	667.925.507
Tổng	73.879.159.166	96.018.847.224

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.722.671.576	61.137.849.182
Giá vốn kinh doanh bất động sản	46.985.539	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	64.769.657.115	61.137.849.182

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.204.246.155	2.141.677.089
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	198.945.718	262.569.580
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	1.403.191.873	2.404.246.669

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Chi phí lãi vay	589.689.193	344.293.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.490.521
Lỗ do giải thể công ty con	13.570.955	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(13.430.000)	-
Chi phí tài chính khác	217.545	-
Tổng	590.047.693	347.783.934

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.856.153.561	1.798.285.890
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.818.419	36.296.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.303.915	323.081.692
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.833.862.245	1.686.531.663
Chi phí khác bằng tiền	194.000.753	50.894.660
Tổng	4.280.138.893	3.895.090.408
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.617.281.387	5.577.357.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.688.172	206.759.589
Chi phí khác bằng tiền	10.393.599	2.708.184
Tổng	4.829.363.158	5.786.825.636

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Thu nhập khác	3.779.963	11.794.358
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	3.779.963	11.794.358
Chi phí khác	184.782.619	522.601.392
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	152.342.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	1.715.779	6.000.265
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác	18.725.922	364.258.209
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(181.002.656)	(510.807.034)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	-	-

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m2 với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.
- Tiền thuê 75 m2 văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2025, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH (**)	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX (**)	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP Cmetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Đại ốc thông minh	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(**): Công ty CP công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty CP Trực tuyến Clever X đã hoàn tất thủ tục giải thể và có thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội lần lượt vào ngày 17/02/2025 và ngày 20/02/2025.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	581.682.023	758.556.040
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	405.837.021	921.921.821
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.493.795	1.796.406
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	69.368.187	1.092.566
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	817.874.872	2.138.323.610
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	115.088.454	195.047.357
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	267.724.177	661.577.352
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	9.190.272	30.892.636
Tổng			2.269.258.801	4.709.207.788

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	214.500.222	345.968.169
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	Mua dịch vụ	11.875.890	11.404.008

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		12.183.465.767	12.609.679.724
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	1.293.919.325	1.435.225.431
Công ty CP Cmetric	Công ty con	-	55.921.580
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	-	538.588.746
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	7.857.024.502	7.599.124.374
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	189.014.015	133.372.592
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	6.632.375
Công ty CP Orion Media	Công ty con	2.693.299	-
Khách hàng trả tiền trước		136.281.656	-
Công ty cổ phần JobsGo	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	136.281.656	-
Phải trả người bán		2.554.329.979	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	4.329.979	-

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG NÀH

Công ty con

2.550.000.000

-

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ngày 24/4/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty thông qua Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.ADG thông qua việc bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

29. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐỖ NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025



CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

CLEVER GROUP CORPORATION

(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

TABLE OF CONTENTS

	<u>PAGE</u>
REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
REPORT ON BUSINESS RESULTS	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 32

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

EXECUTIVE BOARD'S REPORT

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as "the Company") is pleased to present its report and the Separate Financial Statements of the Company on its 3-month operation period from January 1, 2025 to March 31, 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have managed the Company during the reporting period and up to the date of this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairperson
Ms. Luu Hoang Anh	Member
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Lee SangSeok	Member (Dismissed on 24/4/2025)
Mr. Seo JeongKyo	Member (Appointed on 24/4/2025)
Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong	Independent Member
Mr. Tran Anh Nam	Independent Members

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Ho Chi Minh Branch Director
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Da Nang Branch Director

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for preparing the Separate Financial Statements, which give a correct and fair assessment of the financial position of the Company as at the date March 31, 2025, as well as its operation results and cash flow status for the 3-month period ended on that same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Separate Financial Statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been applied, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system to enable the preparation and fair presentation of Separate Financial Statements to minimize errors and fraud.

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, Building G1, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam.

EXECUTIVE BOARD'S REPORT (Continued)

The Executive Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Separate Financial Statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Separate Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,



ĐON NU DUC HIEN

Director

Hanoi, April 25, 2025

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, Building G1, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam.

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors approved the accompanying Separate Financial Statements. The Separate Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at March 31, 2025, as well as its business performance and cash flows for the 3-month period ended on that day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Nguyen Khanh Trinh

Chairman of the Board of Directors

Hanoi, April 25, 2025

BALANCE SHEET
As of March 31, 2025

Unit: VND

ASSET	CODE	NOTES	March 31, 2025	January 1, 2025
A. CURRENT ASSETS	100		146,479,761,258	142,535,532,144
I. Cash and cash equivalents	110	4	13,250,399,892	15,644,119,198
1. Cash	111		13,250,399,892	15,644,119,198
II. Current financial investments	120	5	65,666,612,578	62,753,150,000
1. Trading securities	121		2,999,382,335	2,999,382,335
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		(232,802,335)	(246,232,335)
3. Held-to-maturity investment	123		62,900,032,578	60,000,000,000
III. Current receivables	130		57,619,381,957	58,739,161,828
1. Current trade receivables	131	6.1	29,074,150,981	52,199,252,462
2. Current advances to suppliers	132	6.2	1,405,329,013	71,738,803
3. Current loan receivable	135	6.3	2,500,000,000	2,710,000,000
4. Other current receivables	136	7	24,639,901,963	3,758,170,563
5. Provision for current doubtful debts	137		-	-
IV. Inventory	140	8.1	9,904,533,194	5,341,505,702
1. Inventory	141		9,904,533,194	5,341,505,702
2. Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		38,833,637	57,595,416
1. Current prepaid expenses	151	8.6	38,833,637	54,505,451
2. Deductible VAT	152		-	3,089,965
B. NON-CURRENT ASSETS	200		253,161,764,599	266,901,123,207
I. Non-current receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		8,067,409,109	8,577,053,941
1. Tangible fixed assets	221	8.2	5,466,480,558	5,839,234,413
- Historical cost	222		16,613,647,182	16,613,647,182
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,147,166,624)	(10,774,412,769)
2. Financial lease fixed assets	224		-	-
3. Intangible fixed assets	227	8.3	2,600,928,551	2,737,819,529
- Historical cost	228		4,380,511,265	4,380,511,265
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,779,582,714)	(1,642,691,736)
III. Investment properties	230	8.4	55,111,187,132	55,158,172,671
- Historical cost	231		55,252,143,749	55,252,143,749
- Accumulated depreciation (*)	232		(140,956,617)	(93,971,078)
IV. Non-current assets in progress	240	8.5	-	-
V. Non-current financial investment			189,211,442,390	202,342,136,902
1. Investment in subsidiaries	251		139,026,039,000	141,876,039,000
2. Investment in affiliates and joint ventures			4,219,693,080	4,219,693,080
3. Investing capital in other units	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for diminution in the value of non-current investments (*)			(13,284,398,690)	(14,075,136,756)
5. Held-to-maturity investment			56,250,109,000	67,321,541,578
VI. Other non-current assets	260		771,725,968	823,759,692
1. Non-current prepaid expenses	261	8.6	771,725,968	823,759,692
TOTAL ASSETS	270		399,641,525,857	409,436,655,351

BALANCE SHEET

As of March 31, 2025

(continued)

Unit: VND

RESOURCES	CODE	NOTES	March 31, 2025	January 1, 2025
A. LIABILITIES	300		85,218,628,480	89,268,851,702
I. Current liabilities	310		85,218,628,480	89,268,851,702
1. Current trade payables	311	10	22,531,917,216	23,683,686,463
2. Current advance from customers	312	9	10,843,819,542	8,153,678,526
3. Taxes and other payables to the State	313	11	2,546,568,452	8,769,259,802
4. Payables to employees	314		1,636,969,668	1,637,681,514
5. Current payable expenses	315	12	36,963,524	99,219,090
6. Other current payables	319	13	777,693,598	837,190,406
7. Current loans and finance lease liabilities	320	14	46,844,696,480	46,088,135,901
B. OWNER'S EQUITY	400		314,422,897,377	320,167,803,649
I. Owner's equity	410	15	314,422,897,377	320,167,803,649
1. Owner's equity	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		213,805,210,000	213,805,210,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation reserve	416		-	-
5. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
6. Fund for support of arrangement of	418		-	-
7. Undistributed post-tax profits	421		100,582,747,377	106,327,653,649
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		106,327,653,649	92,646,057,326
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		(5,744,906,272)	13,681,596,323
II. Other source and funds	430		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		399,641,525,857	409,436,655,351

Hanoi, April 25, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

Nguyen Thi Nga

Nguyen Thi Nga



Don Nu Duc Hien

REPORT ON BUSINESS RESULTS

For the 3-month operation period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTES	Quarter I, 2025	Quarter I, 2024	03-month accounting period ending on March 31, 2025	03-month accounting period ending on March 31, 2024
1. Revenue from sale of goods and rendering of	01	18	67,502,111,370	63,723,292,660	67,502,111,370	63,723,292,660
2. Revenue deductions	02	18	-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	18	67,502,111,370	63,723,292,660	67,502,111,370	63,723,292,660
4. Cost of goods sold	11	20	64,769,657,115	61,137,849,182	64,769,657,115	61,137,849,182
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services	20		2,732,454,255	2,585,443,478	2,732,454,255	2,585,443,478
6. Revenue from financial operation	21	21	1,403,191,873	2,404,246,669	1,403,191,873	2,404,246,669
7. Finance expenses	22	22	590,047,693	347,783,934	590,047,693	347,783,934
- Including: Interest expense	23		589,689,193	344,293,413	589,689,193	344,293,413
9. Selling expenses	25	23	4,829,363,158	5,786,825,636	4,829,363,158	5,786,825,636
10. General and administrative expenses	26	23	4,280,138,893	3,895,090,408	4,280,138,893	3,895,090,408
11. Net profit from operating activities	30		(5,563,903,616)	(5,040,009,831)	(5,563,903,616)	(5,040,009,831)
12. Other incomes	31	24	3,779,963	11,794,358	3,779,963	11,794,358
13. Other expenses	32	24	184,782,619	522,601,392	184,782,619	522,601,392
14. Other profits/(loss)	40		(181,002,656)	(510,807,034)	(181,002,656)	(510,807,034)
15. Total accounting profit/(loss) before tax	50		(5,744,906,272)	(5,550,816,865)	(5,744,906,272)	(5,550,816,865)
16. Current corporate income tax expense	51	25	-	-	-	-
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18. Net profit /(loss) after tax	60		(5,744,906,272)	(5,550,816,865)	(5,744,906,272)	(5,550,816,865)



NGUYEN THI NGA

Preparer/Chief Accountant



DON NÚ DUC HIEN

Director

April 25, 2025

CLEVER GROUP CORPORATION3rd Floor, Building G1, Five Star Building No. 2 Kim
Giang, Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam**FORM NO. B 03-DN**Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance**CASH FLOW STATEMENT***For the period of operation from January 1, 2025 to March 31, 2025*

Unit: VND

ITEMS	CODE	03-month accounting period ending on March 31, 2025	03-month accounting period ending on March 31, 2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit/(loss) before tax	01	(5,744,906,272)	(5,550,816,865)
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	02	556,630,372	475,424,610
- Provisions	03	(13,430,000)	-
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(198,945,718)	(126,867,188)
- Profit/loss from investing activities	05	(1,190,675,200)	(2,141,677,089)
- Interest expense	06	589,689,193	344,293,413
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(6,001,637,625)	(6,999,643,119)
- Increase/(decrease) in receivables	09	1,997,909,228	21,625,175,070
- Increase/(decrease) in inventory	10	(4,563,027,492)	(3,136,206,100)
- Increase/(decrease) in payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	(1,469,649,589)	(1,182,484,901)
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	67,705,538	(201,886,649)
- Interest paid	14	(552,725,669)	(344,293,413)
- Corporate income tax paid	15	(3,191,895,484)	(3,294,428,236)
Net cash flow from business activities	20	(13,713,321,093)	6,466,232,652
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	-	(3,387,928,824)
2. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(56,705,000,000)	(90,780,000,000)
3. Money recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	65,086,400,000	115,507,800,000
4. Money spent on investment in other entities	26	2,045,690,979	-
5. Interest income, dividends and profits distributed	27	119,206,763	940,175,609
Net cash inflows (outflows) from operating activities	30	10,546,297,742	22,280,046,785
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Borrowing received	33	72,086,947,237	48,861,985,224
2. Loan principal repayment	34	(71,330,386,658)	(75,598,293,826)
Net cash inflows (outflows) from financial activities	40	756,560,579	(26,736,308,602)
NET CASH INFLOWS (OUTFLOWS) DURING THE PERIOD	50	(2,410,462,772)	2,009,970,835
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	15,644,119,198	13,113,623,113
Impact of exchange rate fluctuation on foreign currency conversion	61	16,743,466	126,867,188
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	13,250,399,892	15,250,461,136



NGUYEN THI NGA
Preparer/Chief Accountant



DON NÚ DUC HIEN
Director
Hanoi, April 25, 2025

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements.

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 which was first issued by Hanoi Authority of Planning and Investment.

During operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment in the Business Registration Certificates from the first amendment to the Business Registration Certificate No. 0102850165 of the 21st amendment dated January 14, 2025.

The Company's shares have been officially traded on HOSE (Ho Chi Minh City Stock Exchange) with stock code ADG since February 22, 2021.

The total number of employees of the Company as of March 31, 2025 is 165 people (March 31, 2024: 145 people).

Business and main activities

The Company's line of business is providing information technology services.

The Company's main business lines include:

- Information technology and other computer-related service activities. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertising. Details: Advertising services (CPC 871, except tobacco advertising services);
- Management consulting activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business-support service activities not elsewhere classified. Details: Telex services (CPC 7523);

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 03 months.

Corporate Structure

The Company's structure includes domestic branches, subsidiaries and affiliates. As of March 31, 2025, the Company has 01 headquarters office in Hanoi and 02 branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/affiliates as of March 31, 2025 are as follows:

	Name of subsidiary/affiliate	Place of establishment and operation	Ownership ratio	Voting rights ratio	Main activities
	Subsidiary		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other management consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Myanmar	99	99	Advertising services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Production of media content, brand and product advertising
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Production of media content, brand and product advertising
6	ADTech Advertising Technology Corporation (i)	Vietnam	60	60	Deployment of new technical solutions, expansion and improvement of the efficiency of advertising channels.
7	CleverX Online Corporation (ii)	Vietnam	75	75	Acting as agency, broker, other support services related to transportation, computer programming, data processing, leasing and other related activities, information portals, other information services not elsewhere classified
8	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
9	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational support services
10	AGlobal Corporation	Vietnam	85	85	Acting as agency, broker, other support services related to transportation; providing sales solutions on cross-border B2B e-commerce channels
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Advertising services
12	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	80.84	80.84	Real estate business
	Affiliated companies				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile advertising
2	ADOP Vietnam Company Limited (i)	Vietnam	40	40	Information technology services and other computer-related services
3	Vkids Vietnam Limited Company	Vietnam	39	39	Software Publishing
4	Lazi Technology Joint Stock Company	Vietnam	49	49	Educational support services

(i) ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing the enterprise dissolution procedures.

(ii) ADTECH Advertising Technology Corporation and Clever X Online Corporation have completed their dissolution procedures and their Notices of enterprise dissolution/termination were issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 17/02/2025 and 20/02/2025 respectively

Notes of comparability of information in Separate Financial Statements

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

Comparative figures on the Balance Sheet and Cash Flow are figures at the report opening period being January 1, 2025.

Comparative figures are figures of the Income Statement of the report of the same period of previous year (3-month operating period from January 01, 2024 to March 31, 2024).

2. ESTABLISHMENTS FOR MAKING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL REPORTING PERIODS

Basis for preparing Separate Financial Statements

The accompanying Separate Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Financial reporting period

The Company's financial reporting period begins on January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing its own financial statements:

Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of Separate Financial Statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenditure during the financial reporting period. Although accounting estimates are made with the Board of Directors' best knowledge, the actual figures may differ from the estimates and assumptions made.

Cash

Cash includes cash on hand and non-term bank deposits.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include : term deposits, bonds that the issuers must redeem at a certain time in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially valued at the purchase price and any costs related to the purchase transaction. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity is made in accordance with current accounting regulations.

Inventory

Inventory at the end of the period is the unfinished production and business expenses of contracts that have not yet been accepted. This cost includes the costs necessary to form the cost price in accordance with current accounting regulations.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts. Provisions for doubtful debts on the Company's loans are made in accordance with current accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, investments in associates

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee company so as to obtain benefits from its activities..

Investment in affiliates

An affiliates is an entity in which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not the control or joint control over those policies.

The Company initially records its investments in subsidiaries and affiliates at initial cost. The Company recognizes in its Income Statement the portion of the Company's income received from the accumulated net profits of the investee arising after the date of investment. Any other amount received by the Company other than the profit distributed is considered a recovery of investments and is recorded as a reduction in the cost of the investment.

Investments in subsidiaries and affiliates are presented in the Balance Sheet at the initial cost less allowances for impairment (if any). Allowances for impairment of investments in subsidiaries and associates are made when there is solid evidence of a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

Accounts receivable

Accounts receivable are amounts that are receivable from customers or other entities. Accounts receivable are presented at book value less allowances for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs to bring the tangible fixed asset into working condition for its intended use.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Number of reporting periods
Means of transport	06 – 08
Instrument Management Equipment	03

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement.

Investment properties

Investment properties comprise land use rights and assets attached to land. Investment properties held for capital appreciation are stated at historical cost less any impairment in value. The historical cost of a purchased investment property comprises its purchase price and any directly attributable costs such as legal fees, property transfer taxes and other transaction costs.

The company does not depreciate investment property held for appreciation.

Cost of unfinished construction

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for other purposes are stated at initial cost. This cost includes any expenditure that is necessary to bring the asset to its intended use in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Advance payments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, value of tools and supplies used and other prepaid expenses, which are considered to be able to provide future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized as prepayments and allocated to the Income Statement, using the straight-line method in accordance with current regulations.

Revenue recognition

Revenue from sales of services

Revenue from a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is spreaded over several reporting periods, revenue is recognised in the reporting period based on the outcome of the work completed at the Balance Sheet date of that reporting period. The outcome of a transaction involving the rendering of services is recognised when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue is measured with relative certainty;
- (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of provision that service;
- (c) It is possible to determine the stage of completion of the work at the Balance Sheet date; and
- (d) It is possible to identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Revenue from transfer of investment properties

Revenue from the sale of real estate is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the enterprise has transferred the risks and benefits associated with the ownership of the real estate to the buyer.
- The Company no longer holds the right to manage the real estate as the real estate owner or the right to control the real estate.
- Revenue is determined with relative certainty.
- The Company has obtained or will obtain economic benefits from the real estate sale transaction.
- It is possible to identify the costs associated with a real estate transaction.

Foreign currency

Transactions in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date of the transaction. Balances of foreign currency transactions at the end of the accounting period are converted at the exchange rate on that date. Exchange rate differences arising are recognized in the Income Statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the reporting period when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction or

production of assets that require a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the assets until such assets are put into use or business. Income arising from temporary investment of borrowing is recorded as a reduction in the historical cost of related assets. For separate borrowings for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even when the construction period is less than 03 months..

Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The tax currently payable is based on taxable profit for the reporting period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the Income Statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other reporting periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the balance sheet approach. Deferred income tax liabilities should be recognized for all temporary differences while deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.

As at March 31, 2025, the Company has no material temporary differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the Separate Financial Statements.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in the Income Statement and is only denominated in equity when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and deferred income tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

4. CASH

	31/03/2025 VND	01/01/2025VND
Cash on hand	10,055,638,077	566,194,482
Non-term bank deposits	3,194,761,815	15,087,924,716
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	13,250,399,892	15,644,119,198

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2025 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Original price	Fair value	Provision	Original price	Fair value	Provision
Trading securities						
-Stock						
<i>No Va Land Investment Group Corporation</i>	2,999,382,335	2,766,580,000	(232,802,335)	2,999,382,335	2,753,150,000	(246,232,335)
Total	<u>2,999,382,335</u>	<u>2,766,580,000</u>	<u>(232,802,335)</u>	<u>2,999,382,335</u>	<u>2,753,150,000</u>	<u>(246,232,335)</u>
Held-to-maturity investment						
	31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Book value		Original price	Book value	
Short term						
- Term deposits	62,900,032,578	62,900,032,578		60,000,000,000	60,000,000,000	
- Bonds	56,700,000,000	56,700,000,000		60,000,000,000	60,000,000,000	
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	6,200,032,578	6,200,032,578		-	-	
	6,200,032,578	6,200,032,578		-	-	
Long term						
- Term deposits	56,250,109,000	56,250,109,000		67,321,541,578	67,321,541,578	
- Bonds (i)	-	-		-	-	
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	56,250,109,000	56,250,109,000		67,321,541,578	67,321,541,578	
<i>Tizco Joint Stock Company</i>	1,762,808,000	1,762,808,000		12,834,240,578	12,834,240,578	
<i>Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company</i>	50,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000	
	4,487,301,000	4,487,301,000		4,487,301,000	4,487,301,000	
Total	<u>119,150,141,578</u>	<u>119,150,141,578</u>		<u>127,321,541,578</u>	<u>127,321,541,578</u>	

(i) : Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8% - 11.123%/year.

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

Summary of business performance of subsidiaries and affiliates during the reporting period

Subsidiaries/Affiliates	Business results
Subsidiaries	
1. PT CleverAds	Business at loss
2. Clever Review Corporation	Profitable business
3. Orion Media Joint Stock Company	Business at loss
4. NAH Media Joint Stock Company	Profitable business
5. ADTech Advertising Technology Corporation	A notice regarding its enterprise dissolution/termination was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on February 17, 2025.
6. CleverX Online Corporation	A notice regarding its enterprise dissolution/termination was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on February 20, 2025.
7. New Class Education Technology Corporation	Business at loss
8. CMetric Corporation	Profitable business
9. AGLOBAL Corporation	Business at loss
10. CleverAds Philippines Corporation	Profitable business
11. Clever Real Estate Corporation	Business at loss
12. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Not operating yet
Affiliated companies	
13. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Business at loss
14. ADOP Vietnam Company Limited	Business under dissolution process

Investment in capital contribution to other units (Continued)

	Proportion		31/03/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)	
	Capital holding	Voting rights	Original price	Fair value (i)	Provision	Original price	Fair value
Investment in subsidiaries							
- PT CleverAds	95%	95%	139,026,039,000		(12,748,914,723)	141,876,039,000	(13,539,652,789)
- Clever Review Corporation	70%	70%	3,351,315,000		(3,351,315,000)	3,351,315,000	(3,351,315,000)
- Orion Media Joint Stock Company	77%	77%	12,950,000,000		-	12,950,000,000	-
- NAH Media Joint Stock Company	72%	72%	8,316,000,000		(7,378,712,579)	8,316,000,000	(7,378,712,579)
			740,564,000		-	740,564,000	-
- ADTech Advertising Technology Corporation	60%	60%	-		-	600,000,000	-
- CleverX Online Corporation	75%	75%	-		-	2,250,000,000	(790,738,066)
- New Class Education Technology Corporation	95%	95%	11,000,000,000		(453,961,707)	11,000,000,000	(453,961,707)
- CMETRIC Corporation	88.33%	88.33%	7,125,000,000		(1,486,567,868)	7,125,000,000	(1,486,567,868)
- AGLOBAL Corporation	85%	85%	425,000,000		-	425,000,000	-
- CleverAds Philippines Corporation	55%	55%	2,918,160,000		-	2,918,160,000	-
- Clever Real Estate Corporation	80.84%	80.84%	92,200,000,000		(78,357,569)	92,200,000,000	(78,357,569)
Investment in affiliates							
- Clever Network Advertising Joint Stock Company	40%	40%	4,219,693,080		(436,911,183)	4,219,693,080	(436,911,183)
- ADOP Vietnam Company Limited	40%	40%	1,756,000,000		(287,775,899)	1,756,000,000	(287,775,899)
Investment in other companies							
- Adela Building Company Limited	12%	12%	3,000,000,000		(98,572,784)	3,000,000,000	(98,572,784)
Total			146,245,732,080		(13,284,398,690)	149,095,732,080	(14,075,136,756)

(i) The Company has not determined the fair value of financial investments in subsidiaries and associates at the end of the financial period because the shares and capital of these companies are not listed and current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of these financial investments.

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

6. ACCOUNTS RECEIVABLE

6.1 Short-term receivables from customers

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2,840,814,626	2,840,814,626
Vietnam Airlines Joint Stock Company	120,333,600	6,863,284,697
HANOI COLLEGE OF PHARMACY	657,653,600	657,653,600
PT CleverAds	7,857,024,502	7,599,124,374
NOVAREAL Joint Stock Company	3,794,663,650	3,959,597,650
Clever Review Corporation	1,293,919,325	1,435,225,431
PICO RETAIL JSC	1,794,129,108	1,231,803,906
International Medical Investment And Consultant Company Limited	3,580,200	813,580,200
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	467,463,951	929,681,830
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	-	1,206,921,816
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank Vietnam Automotive Industry Development Co., Ltd (VAD)	799,749,751	1,819,217,868
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	-	409,320,000
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	669,725,642	2,166,717,600
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	158,433,595	3,077,361,240
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS COMPANY LIMITED	1,072,763,370	2,479,965,045
Other Customers	6,471,276,061	2,296,382,279
Total	29,074,150,981	52,199,252,462

6.2 Short-term prepayments to sellers

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
SOUTHGATE JOINT STOCK COMPANY	300,000,000	-
NAM THIEN PHU TRADING AND TRAINING AND SERVICE CO., LTD	1,000,000,000	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY	80,287,200	39,247,200
Hong Lam Joint Stock Company	-	26,925,875
VISION ADVERTISING AND COMMUNICATION SERVICES COMPANY LIMITED	-	4,752,000
Other Suppliers	25,041,813	813,728
Total	1,405,329,013	71,738,803

6.3 Loan receivables

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	2,500,000,000	2,710,000,000
PIHOME TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY	500,000,000	500,000,000
Mr. Ta Van Tien (ii)	2,000,000,000	2,000,000,000
Adela Building Company Limited (ii)	-	210,000,000
Long-term	-	-
Sum	2,500,000,000	2,710,000,000

(i): Unsecured loans; the loan has a term of 15 days to 18 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 5%/year to 10%/year.

7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	24,639,901,963	3,758,170,563
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	23,248,378,135	1,281,606,713
- Interest accrued on term deposits	370,268,228	1,306,350,915
- Interest receivable from loans	468,554,521	510,346,301
- Other receivables	552,701,079	659,866,634
+ Receivable of VAT from contractors	551,007,079	658,172,634
+ Other receivables	1,694,000	1,694,000
Long-term	-	-
- Pledge, deposit, long-term margin	-	-
- Other long-term receivables	-	-
Total	24,639,901,963	3,758,170,563

Including bank deposits used by the Company as collateral of March 31, 2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease, securing contract performance; Details are as follows:

- Deposits for office rental in Hanoi, Da Nang branch and Ho Chi Minh City branch with an amount of VND 620,904,204.
- Contract security guarantees in the amount of VND 627,473,931.
- Deposits to buy real estate in the amount of VND 22,000,000,000.

8. INCREASE, DECREASE IN INVENTORY, FIXED ASSETS, PREPAID EXPENSES

8.1 Increase and decrease Inventory

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Original price	Provision	Original price	Provision
Work in progress	9,904,533,194	-	5,341,505,702	-
Total	9,904,533,194	-	5,341,505,702	-

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

8.2 Increase and decrease of tangible fixed assets

	<i>Means of transport</i>	<i>Management equipment and instruments</i>	<i>Machinery and Equipment</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL PRICE				
As of 01/01/2025	16,277,053,727	336,593,455	-	16,613,647,182
Purchase during the period	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/03/2025	16,277,053,727	336,593,455	-	16,613,647,182
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	10,437,819,314	336,593,455	-	10,774,412,769
Depreciation during the period	372,753,855	-	-	372,753,855
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/03/2025	10,810,573,169	336,593,455	-	11,147,166,624
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	5,839,234,413	-	-	5,839,234,413
As of 31/03/2025	5,466,480,558	-	-	5,466,480,558

8.3 Increase or decrease of intangible fixed assets

	<i>Informatics software</i>	<i>Copyrights, Patents</i>	<i>Other Fixed Assets</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL PRICE				
As of 01/01/2025	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
Purchase during the period	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
As of 31/03/2025	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	1,642,691,736	-	-	1,642,691,736
Depreciation during the period	136,890,978	-	-	136,890,978
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-
As of 31/03/2025	1,779,582,714	-	-	1,779,582,714
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	2,737,819,529	-	-	2,737,819,529
As of 31/03/2025	2,600,928,551	-	-	2,600,928,551

8.4 Increase or decrease in investment properties

	The first issue of the period	Increase in the period	Decrease in the period	Final balance
REAL ESTATE FOR RENT				
ORIGINAL PRICE	5,368,264,709	-	-	5,368,264,709
Houses and land use rights	5,368,264,709	-	-	5,368,264,709
ACCUMULATED DEPRECIATION	93,971,078	46,985,584	-	140,956,662
Houses and land use rights	93,971,078	46,985,584	-	140,956,662
RESIDUAL VALUE	5,274,293,631	(46,985,584)	-	5,227,308,047
Houses and land use rights	5,274,293,631	(46,985,584)	-	5,227,308,047
REAL ESTATE INVESTMENT HOLDING FOR PRICE INCREASE				
ORIGINAL PRICE	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
Houses and land use rights	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
LOSSES DUE TO VALUE DECREASE	-	-	-	-
Houses and land use rights	-	-	-	-
RESIDUAL VALUE	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
Houses and land use rights	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085

8.5 Prepaid expenses

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	38,833,637	54,505,451
- Office rental costs	12,500,000	12,500,000
- Road usage fee	-	11,600,000
- Allocation tools	421,212	13,313,637
- Other prepaid expenses	25,912,425	17,091,814
Long-term	771,725,968	823,759,692
- Allocation tools	235,340,673	268,812,018
-Cost of interior construction, fire protection	436,858,566	505,590,445
- Other long-term prepaid exoenses	99,526,729	49,357,229
Total	810,559,605	878,265,143

9. SHORT TERM ADVANCE PAYMENT FROM BUYERS

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY LIMITED	741,636,000	741,636,000	788,724,000	788,724,000
LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY	758,740,169	758,740,169	488,421,134	488,421,134
MAT GROUP JOINT STOCK COMPANY	478,008,022	478,008,022	89,780,635	89,780,635
THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000
VIET NAM TINH HOA PRIMARY SCHOOL	268,000,000	268,000,000	8,000,000	8,000,000
CMC Corporation	216,000,252	216,000,252	216,000,252	216,000,252
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY LIMITED	399,999,999	399,999,999	449,999,999	449,999,999
SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED	176,580,000	176,580,000	235,440,000	235,440,000
RUBY LIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	442,422,000	442,422,000	442,422,000	442,422,000
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	-	-	196,355,644	196,355,644
MEEY LAND GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	109,692,360	109,692,360
HG MEDIA ENTERTAINMENT AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY	-	-	20,526,167	20,526,167
Ho Chi Minh City University of Economics and Finance	-	-	108,500,000	108,500,000
THUY SI WATCH AND JEWELRY JOINT STOCK COMPANY	237,600,000	237,600,000	-	-
NITORI TRADING VIETNAM COMPANY LIMITED	207,644,400	207,644,400	-	-
MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY	451,197,932	451,197,932	-	-
READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED	14,203,080	14,203,080	392,158,800	392,158,800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166,493,070	166,493,070	166,493,070	166,493,070
Other Customers	4,756,554,618	4,756,554,618	2,912,424,465	2,912,424,465
Total	10,843,819,542	10,843,819,542	8,153,678,526	8,153,678,526

10. Short-term trade payables

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
Meta Platforms Ireland Limited	14,479,260,622	14,479,260,622	15,742,074,009	15,742,074,009
Google Ireland Ltd	2,831,911,453	2,831,911,453	3,137,296,143	3,137,296,143
TIKTOK PTE. LTD.	1,749,553,001	1,749,553,001	1,971,298,824	1,971,298,824
REVV CORPORATION INC	26,934,066	26,934,066	76,522,690	76,522,690
MAI LE QUYEN RICH MEDIA COMPANY LIMITED	410,897,371	410,897,371	410,897,371	410,897,371
TR PRODUCTIONS COMPANY LIMITED	-	-	206,496,000	206,496,000
UNIQUE ADVERTISING GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	371,239,200	371,239,200
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED - NORTHERN BRANCH	253,800,000	253,800,000	-	-
NAH MEDIA JOINT STOCK COMPANY	2,550,000,000	2,550,000,000	-	-
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED	61,500,000	61,500,000	82,000,000	82,000,000
HUMBLE MEDIA JOINT STOCK COMPANY	2,160,000	2,160,000	68,347,800	68,347,800
XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED	-	-	1,182,600,000	1,182,600,000
Other Suppliers	138,965,502	138,965,502	340,371,225	340,371,225
Total	22,531,917,216	22,531,917,216	23,683,686,463	23,683,686,463

11. Taxes and amounts payable to the state

	01/01/2025 VND	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	31/03/2025 VND
Value Added Tax	3,360,400,653	3,083,305,177	(5,410,292,875)	1,033,412,955
Corporate Income Tax	3,191,895,484	-	(3,191,895,484)	-
Personal Income Tax	933,527,027	664,303,142	(1,159,139,703)	438,690,466
Environmental protection tax and other taxes	1,283,436,638	1,074,465,033	(1,283,436,640)	1,074,465,031
Total	8,769,259,802	4,822,073,352	(11,044,764,702)	2,546,568,452

12. Short-term payable expenses

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Loan interest payable	36,963,524	34,952,424
Pre-deduct cost of goods sold	-	64,266,666
Other payable expenses	-	-
Total	36,963,524	99,219,090

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

13. Other short-term payables

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Number capable of repaying debts	Book value	Number capable of repaying debts
Union dues	119,345,326	119,345,326	150,568,626	150,568,626
Social insurance	57,818,700	57,818,700	-	-
Health insurance	10,203,300	10,203,300	-	-
Unemployment insurance	4,534,800	4,534,800	-	-
Short-term bets, deposits	255,640,763	255,640,763	239,693,235	239,693,235
Other payables	330,150,709	330,150,709	446,928,545	446,928,545
Total	777,693,598	777,693,598	837,190,406	837,190,406

14. Financial loans and leases

	31/03/2025 (VND)		During the period		01/01/2025 (VND)	
	Value	Number capable of repaying debts	Increase	Diminish	Value	Amount payable during the period
Short-term loans	45,844,598,996	45,844,598,996	56,940,698,438	(56,777,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	45,844,598,996	45,844,598,996	56,940,698,438	(56,777,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Credit balance	1,000,097,484	1,000,097,484	15,146,248,799	(14,552,395,994)	406,244,679	406,244,679
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	1,000,097,484	1,000,097,484	15,146,248,799	(14,552,395,994)	406,244,679	406,244,679
Sum	46,844,696,480	46,844,696,480	72,086,947,237	(71,330,386,658)	46,088,135,901	46,088,135,901

Credit contract No. HKI-HDCTD/24065 dated July 25, 2024, credit limit is 70 billion VND (credit card limit is 15 billion VND), term is 12 months from the effective date of the contract (from July 25, 2024 to July 17, 2025). The loan is disbursed according to each agreement with a loan term of 05 months from the disbursement date, bearing interest rate from 4,0% - 7,5%/year. The purpose of the loan is to finance legal, reasonable, and valid short-term credit needs to serve the production and business of customers. The loan is secured by assets of a third party.

- (i)
- (ii) Loan through Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade credit card, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs for Google. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the interest-free period, the loan is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN

15. EQUITY

Changes in Equity	Owner's equity	Capital surplus	Exchange rate difference	Retained earnings	Total
Last year's opening balance	213,805,210,000	34,940,000	-	92,646,057,326	306,486,207,326
Charter capital increase	-	-	-	-	-
Profit/loss in previous year	-	-	-	13,681,596,323	13,681,596,323
Other decrease	-	-	(357,066,609)	-	(357,066,609)
Dividend payment to shareholders	-	-	-	-	-
Distribution of funds	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	357,066,609	-	357,066,609
Last year's ending balance/this period's beginning balance	213,805,210,000	34,940,000	-	106,327,653,649	320,167,803,649
Capital increase during the period	-	-	-	-	-
Profit/loss during the period	-	-	-	(5,744,906,272)	(5,744,906,272)
Other increases	-	-	-	-	-
Loss this period	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	198,945,718	-	198,945,718
Other decrease	-	-	(198,945,718)	-	(198,945,718)
This period's ending balance	213,805,210,000	34,940,000	-	100,582,747,377	314,422,897,377

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement



Charter capital and investment capital

According to the Certificate of Business Registration of the Joint Stock Company (amended for the 21st time on January 14, 2025), the Company's charter capital is VND 213,805,210,000 . As of March 31, 2025 , the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows :

	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	60,543,270,000	60,543,270,000
FSN Asia Private Ltd (formerly known as YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	82,859,430,000	82,859,430,000
Other Shareholders	70,402,510,000	70,402,510,000
Total	213,805,210,000	213,805,210,000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2024 VND
Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period	-	-
+ End-of-period capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000

Share

	31/03/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares registered for issuance	21,380,521	21,380,521
Number of shares sold to the public	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521
Number of shares bought back	-	-
Common share	-	-
Number of shares outstanding	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

16. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET

Outsourced assets

	31/03/2025	01/01/2025
Total future minimum lease payments (VND) of non-cancelable operating leases for assets over the following terms:		
From 01 year or less	3,705,203,772	3,705,203,772
Over 01 year to 05 years	9,226,587,884	9,226,587,884
Total	12,931,791,656	12,931,791,656

Foreign currencies	31/03/2025	01/01/2025
US Dollar (USD)	618,75	566,18

17. BUSINESS SEGMENTS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Division by business area

The Company's main business activities are providing information technology services, advertising and other computer-related services, other business lines account for an insignificant proportion of the Company's operations. Accordingly, the financial information presented on the Balance Sheet as of March 31, 2025 and all revenue and expenses presented on the income statement for the 3-month period ending March 31, 2025 ended on the same day mainly related to the above mentioned main business activities.

Geographical Segmentation

The Company's principal business activity is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam and abroad. During the 3-month period ended March 31, 2025, the Company does not have any revenue in countries other than Vietnam accounting for more than 10%, accordingly the Company does not have interim segment financial statements by geographical area that need to be presented.

18. REVENUE

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Revenue from rendering of services	67,382,111,370	63,723,292,660
Rental revenue	120,000,000	-
Total	67,502,111,370	63,723,292,660

19. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY FACTORS

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Cost of raw materials	50,818,419	108,899,097
Labor costs	6,473,434,948	4,087,762,475
Fixed asset depreciation costs	392,289,454	291,138,256
Outsourcing service costs	66,758,221,993	90,863,121,889
Other expenses in cash	204,394,352	667,925,507
Total	73,879,159,166	96,018,847,224

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Cost of services provided	64,722,671,576	61,137,849,182
Real estate business cost	46,985,539	-
Cost of sale of investment property	-	-
Total	64,769,657,115	61,137,849,182

21. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Interest on deposits, bonds, loans	1,204,246,155	2,141,677,089
Dividends	-	-
Exchange rate differential profit	198,945,718	262,569,580
Other financial revenue	-	-
Total	1,403,191,873	2,404,246,669

22. FINANCIAL COSTS

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Interest expense	589,689,193	344,293,413
Exchange rate difference loss	-	3,490,521
Loss due to subsidiary liquidation	13,570,955	-
Provision for investment impairment	(13,430,000)	-
Other financial costs	217,545	-
Total	590,047,693	347,783,934

23. BUSINESS MANAGEMENT AND SELLING EXPENSES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Business management costs		
Management staff costs	1,856,153,561	1,798,285,890
Office supplies costs	50,818,419	36,296,503
Fixed asset depreciation costs	345,303,915	323,081,692
Provision for doubtful debts	-	-
Outsourcing service costs	1,833,862,245	1,686,531,663
Other expenses in cash	194,000,753	50,894,660
Total	4,280,138,893	3,895,090,408
Cost of sales		
Employee costs	4,617,281,387	5,577,357,863
Outsourcing service costs	201,688,172	206,759,589
Other expenses in cash	10,393,599	2,708,184
Total	4,829,363,158	5,786,825,636

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Other income	3,779,963	11,794,358
- Liquidation and sale of fixed assets and construction equipment	-	-
- Handling of outstanding debt	-	-
- Other items	3,779,963	11,794,358
Other costs	184,782,619	522,601,392
- Liquidation and sale of fixed assets and equipments	-	-
- Unreasonable vehicle depreciation costs	164,340,918	152,342,918
- Tax collection and administrative fines	1,715,779	6,000,265
- Penalty for breach of contract	-	-
- Other items	18,725,922	364,258,209
Other income/Other expenses (net)	(181,002,656)	(510,807,034)

25. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Current corporate income tax expense in the reporting period is calculated as follows:

	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	-	-
Adjustment of previous year's income tax expense to this period's income tax expense	-	-
Total	-	-

26. COMMITMENTS

Commitment to lease operations:

Operating lease commitments include:

- Rental of 250 m2 of office at the project of commercial services, offices, officetel and apartments (Orchard Garden Building) at 128 Hong Ha Street, Ward 09, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City with the rental price specified for each period in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.
- Rental of 407.5 m2 office at No. 2 Kim Giang, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City with a rental price of 2,748,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 15/07/2018. The lease term is extended for another 03 years from 28/07/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024. The leasing area is 627.95 m2 with a rental price of 235,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.
- Rental of 108 m2 office at No. 2 Kim Giang, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City with a rental price of 20,571,055 VND/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/08/2018. The lease term is extended for another 03 years from 01/08/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024.
- Rental of 75 m2 office on the 3rd floor at VIET Building, No. 199 Dong Da, Thach Thang Ward, Hai Chau District, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month. The lease contract is signed with a term of 03 years from 01/08/2024 to 01/08/2027.

Capital Commitment

On September 26, 2017, the Board of Directors approved the total investment capital for Clever Advertising Myanmar Co., Ltd. of VND 1,138,000,000. As of December 31, 2024, the invested value is VND 0 and the total investment value that the Company has signed up for but not yet implemented is VND 1,138,000,000.

27. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of stakeholders with major transactions and balances in the reporting period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
1. PT CleverAds	Subsidiary
2. Clever Review Corporation	Subsidiary
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary
4. NAH Media Joint Stock Company	Subsidiary
5. ADTech Advertising Technology Corporation (**)	Subsidiary
6. CleverX Online Corporation (**)	Subsidiary
7. New Class Education Technology Corporation	Subsidiary
8. CMetric Corporation	Subsidiary
9. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Subsidiary
10. AGLOBAL Corporation	Subsidiary
11. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary
12. Clever Real Estate Corporation	Subsidiary
13. ADOP Vietnam Company Limited	Affiliated companies
14. Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliated companies
15. Vkids Vietnam Limited Company	Affiliated companies
Members of the Board of Directors, Executive Board, other managers and close individuals in the families of these members	Significant impact
CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

(*): ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing business dissolution procedures.

(**): ADTech Advertising Technology Corporation and CleverX Online Corporation have completed the dissolution procedures and announced the dissolution/termination of the enterprise by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 17/02/2025 and 20/02/2025 respectively.

During the reporting period, the Company had the following major transactions with related parties:

Related Party Transactions

Stakeholders	Relationship	Transaction nature	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Sales				
1. PT CleverAds	Subsidiaries	Service Provision	581,682,023	758,556,040
2. Clever Review Corporation	Subsidiaries	Service Provision	405,837,021	921,921,821
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiaries	Service Provision	2,493,795	1,796,406
3. CMetric Corporation	Subsidiaries	Service Provision	69,368,187	1,092,566
4. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiaries	Service Provision	817,874,872	2,138,323,610
5. AGLOBAL Corporation	Subsidiaries	Service Provision	115,088,454	195,047,357
6. JobsGO Joint Stock Company	Same key management personnel	Service Provision	267,724,177	661,577,352
7. Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	Service Provision	9,190,272	30,892,636
Total			2,269,258,801	4,709,207,788

Stakeholders	Relationship	Transaction nature	Accounting period 03 months ending 31/03/2025	Accounting period 03 months ending 31/03/2024
Purchase				
Clever Review Corporation	Subsidiary	Buy Services	214,500,222	345,968,169
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management personnel	Buy Services	11,875,890	11,404,008

Balance with related parties

Stakeholders	Relationship	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Accounts receivable		12,183,465,767	12,609,679,724
Clever Review Corporation	Subsidiary	1,293,919,325	1,435,225,431
CMetric Corporation	Subsidiary	-	55,921,580
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members	-	538,588,746
CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary	2,840,814,626	2,840,814,626
PT CleverAds	Subsidiary	7,857,024,502	7,599,124,374
AGLOBAL Corporation	Subsidiary	189,014,015	133,372,592
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	-	6,632,375
Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary	2,693,299	-
Prepaid customers		136,281,656	-
JobsGo Joint Stock Company	Same key management members	136,281,656	-
Payable to sellers		2,554,329,979	-
Vietair CPN Trading and Service Joint Stock Company	Same key management members	4,329,979	-

The accompanying notes are a constituent part of this Separate Financial Statement

NAH MEDIA JOINT STOCK
COMPANY

Subsidiary

2.550.000.000

28. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

On April 24, 2025, the Company's 2025 Annual General Meeting of Shareholders approved Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.ADG approving the addition of business lines for the Company.

29. OTHER INFORMATION



Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant



DON NÚ DUC HIEN
Director
Hanoi, April 25, 2025

